

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Mã số thuế: 0100101379

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Bảng kết quả kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DN) |

Hà Nội, tháng 10 năm 2017

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi – Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	2 – 4
2	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	5- 6
3	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	7
4	<i>Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	8 - 26

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2017	20/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.446.019.597.872	1.488.369.735.400
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	66.602.180.109	94.969.758.432
1. Tiền	111		30.313.875.216	47.358.884.358
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.288.304.893	47.610.874.074
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		262.282.458.328	269.554.758.648
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	1.468.545.629	1.468.545.629
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	260.813.912.699	268.086.213.019
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		702.242.145.378	759.421.023.114
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	575.187.785.498	583.945.657.448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90.333.788.319	73.964.532.869
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		701.948.167	663.261.783
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.5	2.850.000.000	2.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	98.480.845.597	98.386.657.041
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(65.312.222.203)	(104.086.027)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	65.000.000
IV- Hàng tồn kho	140		297.489.837.713	255.320.148.072
1. Hàng tồn kho	141	9.1	297.489.837.713	255.320.148.072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	9.2	-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		117.402.976.344	109.104.047.134
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	349.962.800	128.595.347
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.957.463.753	14.356.804.507
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	98.030.549.791	94.618.647.280
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		65.000.000	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		882.696.539.421	877.093.720.803
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2.752.582.495	733.623.467
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	494.487.234
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		15.000.000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	2.737.582.495	239.136.233
II- Tài sản cố định	220		670.266.271.025	675.474.849.169
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	634.478.310.765	636.256.029.740
- Nguyên giá	222		898.672.195.830	876.710.584.590
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(264.193.885.065)	(240.454.554.850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	35.787.960.260	39.218.819.429
- Nguyên giá	228		37.860.113.006	40.695.113.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.072.152.746)	(1.476.293.577)

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

III- Bất động sản đầu tư	230		7.389.608.063	-
- Nguyên giá	231		9.624.246.073	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.234.638.010)	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	13	56.726.862.352	56.403.960.012
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	68.790.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56.726.862.352	56.335.170.012
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		88.110.976.813	86.968.289.905
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.4	54.526.688.775	57.688.749.567
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.4	29.279.540.338	29.279.540.338
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(695.252.300)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		57.450.238.673	57.512.998.250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	57.450.238.673	57.512.998.250
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.328.716.137.293	2.365.463.456.203

11/09/2017

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2017	20/01/2017
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		912.438.642.299	950.864.267.590
I- Nợ ngắn hạn	310		776.571.161.392	821.040.801.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.1	168.802.057.407	195.536.246.073
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.931.491.367	97.319.239.288
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	32.570.120.774	32.295.998.593
4. Phải trả người lao động	314		178.076.381.441	197.699.458.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.1	56.311.134.385	52.874.811.958
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		658.746.063	61.675.466
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		200.311.287	1.880.989.903
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.1	61.039.549.535	56.564.437.100
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	200.464.791.547	176.155.484.398
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	1.869.999.417
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		5.460.375.199	8.782.460.078
II- Nợ dài hạn	330		135.867.480.907	129.823.466.500
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	16.2	4.381.106.086	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17.2	129.343.008.321	127.680.100.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	2.143.366.500	2.143.366.500
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.416.277.494.994	1.414.599.188.613
I- Vốn chủ sở hữu	410	19	1.416.277.494.994	1.414.599.188.613
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19.a	1.419.993.316.099	1.419.993.316.099
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.419.993.316.099	1.419.993.316.099
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		233.052.249	233.046.766
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(4.602.865.297)	(4.602.865.297)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.765.454.276	1.522.107.908
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.201.774.048)	(9.781.097.109)
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		7.090.311.715	7.234.680.246
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		2.328.716.137.293	2.365.463.456.203

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập

Trưởng ban TCKT

Tổng Giám đốc



Lê Tuấn Anh



Trần Thị Thu Trang



Nguyễn Khắc Hải

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ ngày	
					20/01/2017 đến 30/09/2017	01/01/2017 đến 20/01/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	315.282.180.860	53.151.332.454	761.962.297.061	53.151.332.454
2. Các khoản giảm trừ	02	20	59.484.714	-	59.484.714	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	315.222.696.146	53.151.332.454	761.902.812.347	53.151.332.454
4. Giá vốn hàng bán	11	21	301.246.406.000	46.212.256.423	714.920.941.457	46.212.256.423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	20	13.976.290.146	6.939.076.031	46.981.870.890	6.939.076.031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	12.474.608.342	6.447.057.064	91.238.096.454	6.447.057.064
7. Chi phí tài chính	22	23	3.276.595.072	4.003.741.052	8.848.367.677	4.003.741.052
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.276.595.072	65.893.675	7.921.672.431	65.893.675
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		876.508.799	146.814.297	2.468.544.026	146.814.297
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.468.774.858	8.118.412.364	123.250.985.793	8.118.412.364
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.829.019.759	1.117.165.382	3.652.069.848	1.117.165.382
12. Thu nhập khác	31	24	985.839.624	654.572.521	2.959.802.239	654.572.521
13. Chi phí khác	32	24	2.231.233.583	36.186.814	3.402.279.750	36.186.814
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	(1.245.393.959)	618.385.707	(442.477.511)	618.385.707
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.583.625.800	1.735.551.089	3.209.592.337	1.735.551.089

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

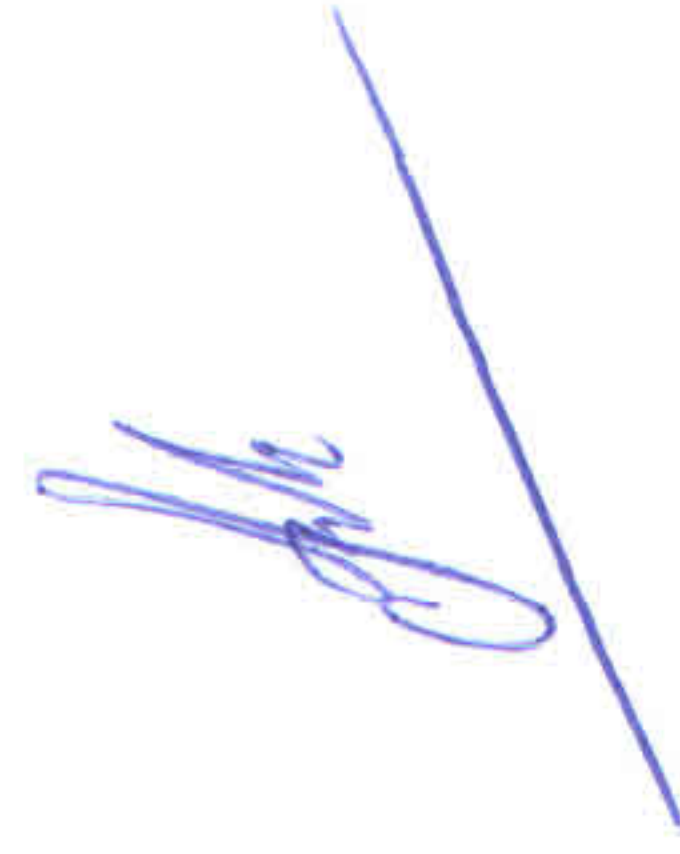
MẪU B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Đơn vị tính: VND	
					Lũy kế từ ngày 20/01/2017 đến 30/09/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 20/01/2017
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		226.767.752	827.101.012	484.154.755	827.101.012
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.356.858.048	908.450.077	2.725.437.582	908.450.077
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		2.353.777.186	949.779.886	2.760.954.597	949.779.886
20. Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		3.080.862	(41.329.809)	(35.517.015)	-41.329.809
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Lê Tuấn Anh

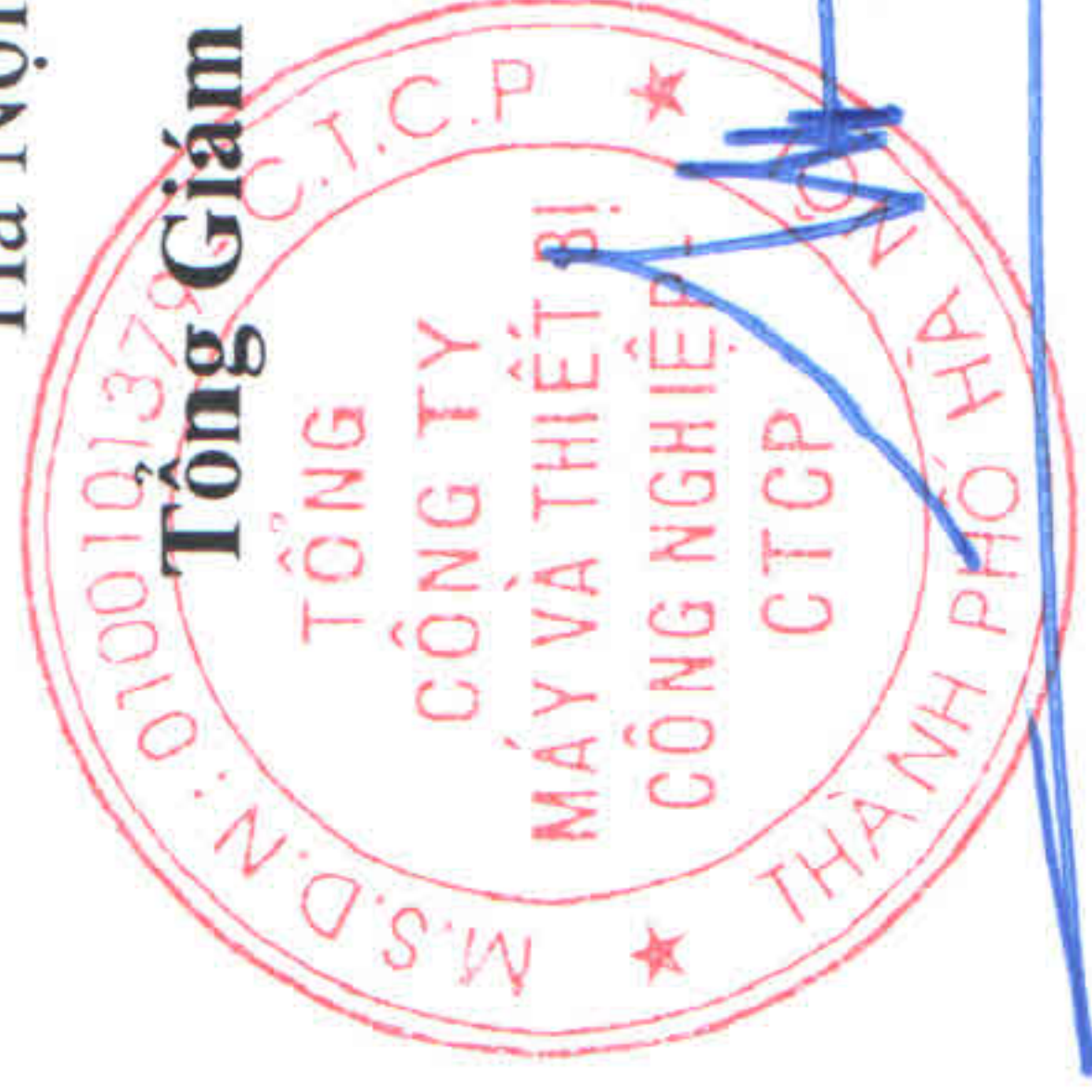
Trưởng Ban TCKT



Trần Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Hải

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 20/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2017 đến 20/01/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.583.625.800	908.450.077
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		26.569.827.394	5.094.779.346
- Các khoản dự phòng	03		65.903.388.476	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(91.238.096.454)	(2.659.427.909)
- Chi phí lãi vay	06		7.921.672.431	65.893.675
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.740.417.647	3.409.695.189
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.775.779.225)	34.329.004.709
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42.169.689.641)	1.417.998.509
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(44.469.639.698)	(26.202.553.624)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		(158.607.876)	(3.254.258.649)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.921.672.431)	(113.712.245)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.969.619.276)	(80.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.410.429.271	8.484.688.922
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.205.912.578)	(5.221.776.149)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(106.520.073.807)	12.769.086.662
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21		(8.666.464.779)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.999.153.088)	(53.149.440.775)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		88.816.967.731	4.220.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	1.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	109.972.485
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		91.238.096.454	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		149.389.446.318	(47.819.468.290)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		249.567.713.668	27.709.283.959
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(320.721.054.502)	(32.680.837.085)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83.610.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.236.950.834)	(4.971.553.126)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(28.367.578.323)	(40.021.934.754)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		94.969.758.432	134.991.693.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5	66.602.180.109,00	94.969.758.432

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2017

Người lập

Trưởng ban TCKT

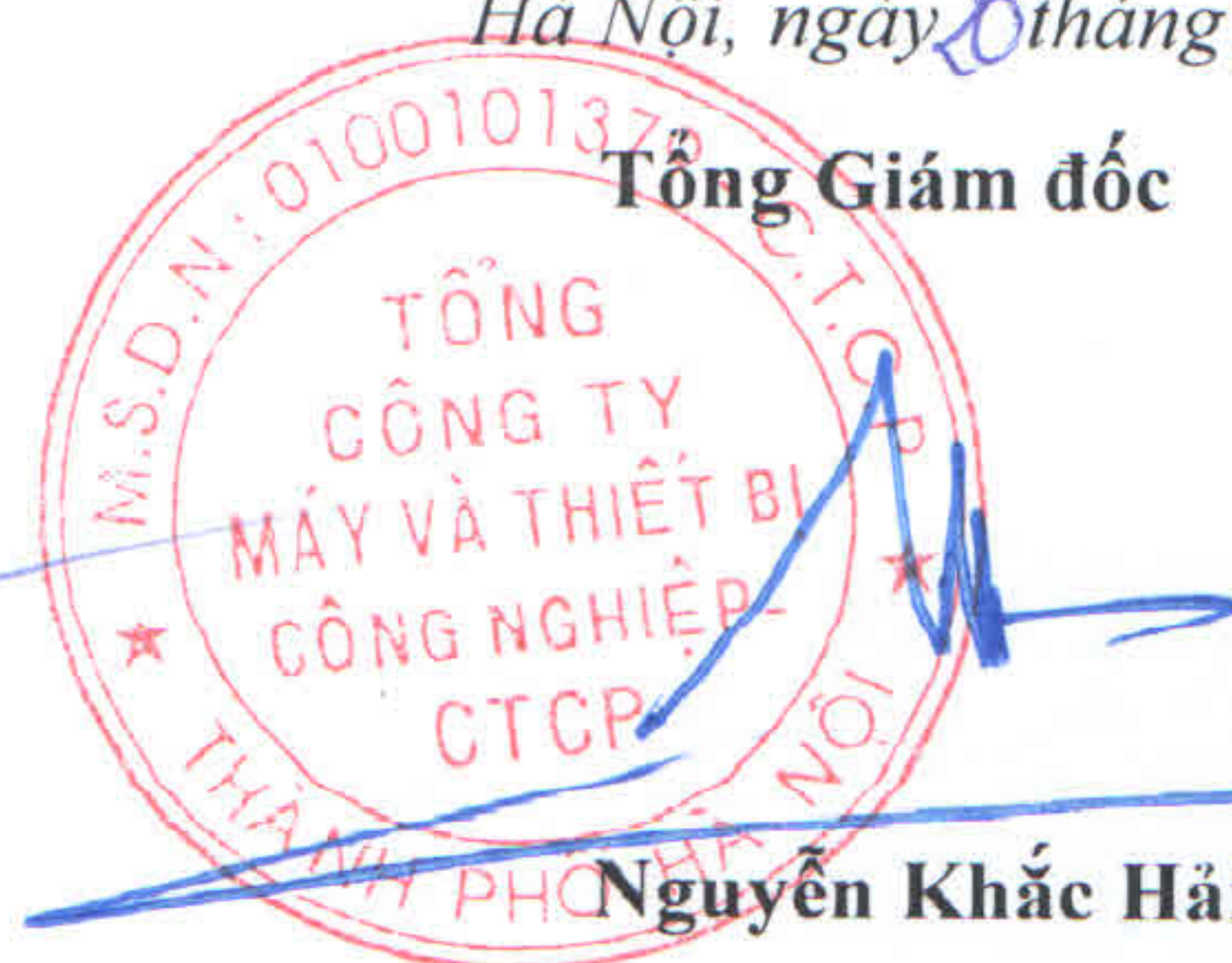
Tổng Giám đốc



Lê Tuấn Anh



Trần Thị Thu Trang



Nguyễn Khắc Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP (MIE) tiền thân là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và được thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 0106000827 ngày 08/02/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, đăng ký lại lần thứ nhất ngày 02/01/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22/4/2008. Ngày 15 tháng 06 năm 2010, Bộ Công thương ban hành Quyết định số 3168 /QĐ-BCT về việc chuyển Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp sang hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con. Ngày 31 tháng 08 năm 2010, Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với Mã số doanh nghiệp 0100101379.

Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Bộ Công thương ban hành Quyết định số 12494/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp thuộc Bộ Công thương để cổ phần hóa. Theo đó, giá trị thực tế của Tổng Công ty tại ngày 01/10/2014 là 1.643.744.120.130 đồng và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại ngày 01/10/2014 là 1.419.914.515.000 đồng.

Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101379 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 8 ngày 11/05/2017, với mức vốn điều lệ là 1.419.915.000.000 đồng

Ngày 09/05/2017, Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp – CTCP được UBCKNN chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 2544/UBCKNN-GSĐC.

Trụ sở chính Tổng Công ty đặt tại số 7A phố Mạc Thị Bưởi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chế tạo sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng); Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập; Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/9/2017, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Công ty con:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ngành nghề kinh doanh chính	Địa chỉ
1	Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	100%	Sản xuất các sản phẩm cơ khí, luyện kim; Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí siêu trường siêu trọng, các phụ tùng và thiết bị cơ khí	Số 76, đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội
2	Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung	100%	Thiết bị, sản phẩm cơ khí thủy công, thiết bị công nghiệp; Vỏ máy biến thế; Thiết bị, phụ tùng ngành xây dựng	Số 360 Đường Giải phóng - Phường Phương Liệt - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội
3	Công ty TNHH NN MTV Xuất nhập khẩu Sản phẩm Cơ khí	100%	Kinh doanh xuất nhập khẩu sản phẩm cơ khí, luyện kim, khoáng sản và tinh quặng kim loại; Sản xuất và kinh doanh các chi tiết cơ khí tiêu chuẩn	Số 35-37 phố Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
4	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thiết bị toàn bộ và Kỹ thuật	100%	Xuất nhập khẩu các công trình và dây chuyền thiết bị toàn bộ, máy móc, thiết bị phụ tùng, phương tiện vận tải, nguyên vật liệu sản xuất	Số 16-18 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
5	Công ty cổ phần Cơ khí Duyên Hải	98,19%	Sản xuất kinh doanh các sản phẩm công nghiệp cơ khí chế tạo: phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc,	Số 133 đường 5 cũ, Phường Quán Toan, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
6	Công ty cổ phần Dụng cụ số 1	51%	Dụng cụ cắt, gia công chi tiết cơ khí	129A - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - TP Hà Nội
7	Công ty cổ phần Cơ khí Cửu Long	78,91%	Sản xuất các loại bơm hướng trục, bơm ly tâm, máy móc, phụ tùng thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp;	Số 11 đường Phó Cơ Điều, Phường 8, Thành phố Vĩnh Long, Vĩnh Long

Công ty liên kết:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ngành nghề kinh doanh chính	Địa chỉ
1	Công ty cổ phần Đầu tư Thương Mại Sài Gòn – Hà Nội	20%	Dịch vụ lưu trú	Nhà số 42 TT Học viện An ninh, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2017

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 9 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty mẹ là Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP và Báo cáo tài chính của các Công ty con bao gồm: Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung, Công ty TNHH MTV Cơ khí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hà Nội, Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Sản phẩm Cơ khí, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thiết bị toàn bộ, Công ty CP Cơ khí Cửu Long, Công ty CP Dụng cụ số 1, Công ty CP Cơ khí Duyên Hải.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trừ khi khoản đầu tư dự kiến được thanh lý trong tương lai gần và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần sở hữu các khoản tăng, giảm của các quỹ dự trữ công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong quỹ dự trữ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư

4.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc xác định tiền: Là toàn bộ số tiền mặt và tiền gửi ngân hàng hiện có của Tổng Công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch đối với ngân hàng thương mại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh của kỳ hoạt động theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp”.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, nợ khó đòi tại doanh nghiệp và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.5 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ
- Lợi thế thương mại
- Những khoản chi phí khác

4.7 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” và Điều 54 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn cổ phần;

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn Nhà nước và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp và hướng dẫn của Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ban hành theo Thông tư 10/2013/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và. Theo đó, các khoản thu của Quỹ bao gồm:

- Nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp thuộc Tổng công ty theo quy định của pháp luật về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Khoản lãi tiền gửi của quỹ;
- Các khoản thu khác theo quy định.

Các khoản chi của quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp bao gồm

- Hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty mẹ, điều chuyển và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
- Các khoản chi khác theo quy định

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4.12 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV). Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán).

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó, Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/7/2017 đến 30/9/2017.

4.15 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất và điều hành của Công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

5 TIỀN

	30/09/2017	20/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	5.305.006.359	7.372.583.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.008.868.857	39.986.300.734
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	30.313.875.216	47.358.884.358

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2017			20/01/2017		
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
6.1 Chứng khoán kinh doanh	-	1.468.545.629	-	1.468.545.629	-	-
Tổng giá trị cổ phiếu		1.468.545.629	-	1.468.545.629	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017			20/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
6.2 Đầu tư chờ đến ngày đáo hạn	265.813.912.699	-	265.813.912.699	268.086.213.019	-	268.086.213.019
Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng	260.813.912.699	-	260.813.912.699	268.086.213.019	-	268.086.213.019
Tiền gửi kỳ dài hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000	0	-	0

6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017			20/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	54.526.688.775	-	54.526.688.775	57.688.749.567	-	57.688.749.567
Đầu tư vào đơn vị khác	29.279.540.338	(695.252.300)	28.584.288.038	29.279.540.338	-	29.279.540.338

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty liên doanh - liên kết					54.526.688.775		57.700.189.205
Công ty CP Đầu tư thương mại Sài Gòn - Hà Nội	20%	20%	20%		1.800.000.000	-	1.800.000.000
Liên doanh tòa nhà IBC Tràng Thi	50%	50%	50%		126.688.775	-	126.688.775
Công ty Cổ phần Địa ốc Hoàng Gia	1,64%	1,64%	1,64%		52.500.000.000	-	55.773.500.430
Công ty CP công đoàn giấy	100%	100%	100%		100.000.000	-	100.000.000
Đầu tư khác					29.279.540.338	(695.252.300)	29.974.792.638
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Quảng Nam	8%	8%	8%		655.390.567	-	655.390.567
Công ty CP Đá Mài Hải Dương	2%	2%	2%		1.975.208.071	-	1.975.208.071
Công ty CP cơ khí chế tạo Hải phòng	10%	10%	10%		1.432.012.200	(695.252.300)	2.127.264.500
Công ty CP Xi măng Đồng Bành	10%	10%	10%		21.701.360.000	-	21.701.360.000
Trong đó							
Vốn đầu tư của Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP					7.318.000.000	-	7.318.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH NN MTV XNK Sản phẩm cơ khí					1.478.360.000	-	1.478.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác					12.905.000.000	-	12.905.000.000
Công ty CP Cà phê Hasa	7%	7%	7%		850.000.000	-	850.000.000
Ngân hàng TMCP Eximbank	0,15%	0,15%	0,15%		2.665.569.500	-	2.665.569.500
Cộng					83.806.229.113	(695.252.300)	87.674.981.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017 VND	20/01/2017 VND
7.1 Ngắn hạn	575.187.785.498	583.945.657.448
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng lớn trên tổng phải thu khách hàng		
Công ty Mẹ	199.477.086.982	178.001.612.722
Ban Quản lý Dự án nhà máy Thủy điện Sơn La	9.045.696.564	20.679.517.000
Công ty cổ phần Công nghiệp Hoá chất Tây Ninh	8.563.437.346	8.628.355.631
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	79.201.628.984	79.401.628.984
Công ty Cổ phần Thương mại CITICOM	-	6.859.639.559
Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	9.037.079.489	9.037.079.489
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị và Khu công nghiệp	4.191.853.658	
Tổng công ty CP thương mại xây dựng	31.056.129.340	13.083.021.127
Công ty Cổ phần cơ khí điện lực	3.592.718.153	3.792.718.153
Công ty TNHH Việt Lào	2.030.814.250	2.030.814.250
Đối tượng khác	52.757.729.198	34.488.838.529
Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	168.194.814.127	196.809.050.711
Công ty CP thương mại Đức Phát	12.252.985.544	40.152.705.417
Công ty CP Nam Vang	49.336.854.941	49.536.854.941
Công ty TNHH 289	66.569.107.196	66.996.107.196
Coong ty CP DV&KTTH-HCD	17.345.267.224	19.278.761.282
Các đối tượng khác	22.690.599.222	20.844.621.875
Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung	40.932.918.405	43.348.697.232
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thế Anh	3.230.706.858	3.230.706.858
Công ty CP Thép Hà Nội	27.264.461.695	27.264.461.695
Các đối tượng khác	10.437.749.852	12.853.528.679
Công ty TNHH NN MTV XNK Sản phẩm cơ khí	74.569.426.381	70.269.187.375
Công ty CP TM & SX Thiên Hoàng Long	16.474.327.393	12.533.519.732
Công ty TNHH TN và XD Thái Phát	8.924.898.734	10.919.979.274
Công ty TNHH XNK TM Kim Hoàng	1.833.097.460	341.183.940
Công ty TNHH Quốc tế Nguyên Phương	-	7.219.984.370
Công ty CP Đầu tư và TM Phú Minh Nguyên	6.066.340.198	6.754.210.938
Công ty TNHH DV và Thương Mại ĐL Việt Nam	-	5.215.045.000
Các đối tượng khác	41.270.762.596	26.556.130.610
Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	9.719.630.758	28.343.289.156
Công ty CP cơ khí Cửu Long	1.682.208.882	1.367.223.813
DNTN Vạn Phước	730.300.000	730.300.000
Lê Văn Bé Sáu	180.189.500	-
Cty CP Công nghệ cao G7	241.722.406	-
Các khách hàng khác	529.996.976	636.923.813
Công ty CP Dụng cụ số 1	3.609.627.455	2.656.127.691
Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị toàn bộ và kỹ thuật	77.002.072.508	63.150.468.748
Công ty CP Đầu tư và PTCN Hưng Thịnh	10.826.251.976	10.826.251.976
Công ty TNHH Đầu tư công nghệ và thương mại Việt nam	28.315.360.500	28.315.360.500
Công ty Thương mại Hà Thành	4.685.073.520	4.685.073.520
Các đối tượng khác	33.175.386.512	19.323.782.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		20/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
8.1 Ngắn hạn	98.480.845.597	-	98.386.657.041	-
Phải thu về cổ phần hoá	3.547.158.745	-	4.914.223.945	-
Phải thu người lao động	10.041.275	-	-	-
Phải thu khác	81.346.959.590	-	77.524.750.897	-
Trong đó				
Ông Nguyễn Duy Xuyên (*)	48.134.425.710	-	48.134.425.710	-
Phải thu khác	33.212.533.880	-	29.390.325.187	-
Tạm ứng	10.333.152.925	-	15.719.051.080	-
(*): Là khoản công nợ phải thu của công ty Cơ khí Quang Trung				
8.2 Dài hạn	2.737.582.495	-	239.136.233	-
Phải thu khác	2.737.582.495	-	239.136.233	-

9 HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho	30/09/2017		20/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.046.242.670	-	23.946.160.211	-
Công cụ, dụng cụ	5.003.689.885	-	4.364.510.106	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	188.593.912.130	-	141.750.288.463	-
Thành phẩm	29.887.709.865	-	37.753.100.574	-
Hàng hoá	51.311.833.440	-	40.425.211.481	-
Hàng gửi đi bán	1.646.449.723	-	7.080.877.237	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	297.489.837.713	-	255.320.148.072	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017 VND	20/01/2017 VND
10.1 Ngắn hạn	349.962.800	128.595.347
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	349.962.800	128.595.347
10.2 Dài hạn	57.450.238.673	57.512.998.250
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng nhà Máy Quý chế Từ Sơn	29.664.155.160	30.146.182.721
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	10.257.937.835	10.257.937.835
Chi phí xây dựng hạ tầng	6.880.000.000	6.880.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	10.648.145.678	10.228.792.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 20/01/2017	599.824.170.837	250.653.480.512	24.702.015.238	1.530.918.003	-	876.710.584.590
Mua trong năm	-	8.057.776.363	-	38.817.273	-	8.096.593.636
Đầu tư XD/CB hoàn thành	10.554.313.931	5.325.395.789	6.259.640.308	-	-	22.139.350.028
Tặng khác	1.250.816.277	99.097.372	-	-	-	1,349,913,649
Chuyển sang BĐS đầu tư	(9.624.246.073)	-	-	-	-	(9.624.246.073)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2017	602.005.054.972	264.135.750.036	30.961.655.546	1.569.735.276	-	898.672.195.830
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 20/01/2017	78.747.469.341	146.851.015.330	13.954.012.788	902.057.391	-	240.454.554.850
Khấu hao trong năm	12.801.588.734	9.945.503.556	1.491.411.716	99.319.048	62.337.858	24.400.160.912
Chuyển sang BĐS đầu tư	(1.962.079.958)	-	-	-	-	(1.962.079.958)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	1.512.308.824	197.669.405	-	-	-	1.709.978.229
Giảm khác	-	(31.910.786)	(376.818.182)	-	-	(408.728.968)
Số dư tại ngày 30/09/2017	91.099.286.941	156.962.277.505	15.068.606.322	1.001.376.439	62.337.858	264.193.885.065
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 20/01/2017	521.076.701.496	103.802.465.182	10.748.002.450	628.860.612	-	636.256.029.740
Số dư tại ngày 30/09/2017	510.905.768.031	107.173.472.531	15.893.049.224	568.358.837	(62.337.858)	634.478.310.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

*(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 20/01/2017	40.055.221.480	-	-	639.891.526	-	40.695.113.006
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(2.835.000.000)	-	-	-	-	(2.835.000.000)
Số dư tại ngày 30/09/2017	37.220.221.480	-	-	639.891.526	-	37.860.113.006
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 20/01/2017	931.186.996	-	-	545.106.581	-	1.476.293.577
Khấu hao trong năm	582.525.833	-	-	13.333.336	-	595.859.169
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2017	1.513.712.829	-	-	558.439.917	-	2.072.152.746
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 20/01/2017	39.124.034.484	-	-	94.784.945	-	39.218.819.429
Số dư tại ngày 30/09/2017	35.706.508.651	-	-	81.451.609	-	35.787.960.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

13 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/09/2017 VND Giá trị có thể thu hồi	20/01/2017 VND Giá trị có thể thu hồi
--	--	--

13.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Các dự án khác

- 68.790.000

b) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn

Dự án di dời nhà máy Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Quang Trung

8.081.521.840 22.145.621.036

Dự án di dời nhà máy Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội

42.886.211.384 29.066.682.472

Các Dự án khác

5.565.557.796 5.122.866.504

Sửa chữa lớn tài sản cố định

193.571.332 -

Cộng

56.726.862.352 56.403.960.012

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

14.1 Ngắn hạn

Các khoản phải trả người bán chiếm tỷ trọng lớn trên tổng phải trả

Công ty Mẹ

68.176.800.800 63.968.984.519

Công ty CP Lắp máy xây dựng và Thương mại Bắc Hà

618.625.634 618.625.634

Công ty CP Xây dựng phát triển và Đầu tư Hà Nội

1.803.936.524 1.803.936.524

Công ty CP An Tín Phát - Việt Nam

181.327.575 1.978.682.976

Công ty CP kết cấu thép & thiết bị nâng Việt Nam

8.078.740.340 10.965.438.000

Công ty CP thang máy và đầu tư HTC

5.111.260.000 5.111.260.000

Công ty CP Xuất nhập khẩu - Đầu tư - Xây dựng Thăng Long

7.340.000.000 7.340.000.000

Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tú Vy

- 563.963.017

Công ty TNHH Tư vấn và TM Quốc tế Hoàng Dương

- 494.894.400

Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam

535.909.035 535.909.035

Viện Nghiên cứu Cơ khí

1.585.842.418 1.503.287.418

Chi nhánh Miền Nam Công ty CP Nồi hơi Việt Nam

764.028.000 764.028.000

Công ty CP Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Đình Quý

558.603.499 558.603.499

Công ty TNHH MTV Xây dựng Thiên Khang

85.468.891 315.294.790

Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ Lọc hóa dầu

518.758.000 518.758.000

Guilin gGuiye Industrial Co., Ltd

9.930.882.981 9.937.425.064

Linyi Huihang machinery Co.,Ltd

1.932.678.891 1.933.952.066

Wuhan Lidi Hydraulic Equipment Co.,Ltd

65.122.200 655.615.590

Công ty CP công nghệ công nghiệp INTEC

700.000.000 700.000.000

Đối tượng khác

28.365.616.812 17.669.310.506

Công ty TNHHNN MTV Cơ khí Quang Trung

13.207.815.756 13.536.596.998

Xí nghiệp Kinh doanh XNK Tổng hợp

11.403.860.591 11.403.860.591

Đối tượng khác

1.803.955.165 2.132.736.407

Công ty TNHHNN MTV XNK Sản phẩm Cơ khí

9.937.883.225 15.429.532.615

Công ty cổ phần Phú Quang

2.303.950.000 -

NM Quy chế Từ Sơn

3.965.625.430 5.508.696.962

Khác

3.668.307.795 9.920.835.653

Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội

38.971.746.376 61.908.321.596

Công ty CP kết cấu Xây dựng

3.009.365.064 2.816.402.354

Công ty CP DTXD hạ tầng & khai thác mỏ Tân Việt Bắc

- 1.294.537.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Công ty CP Đầu tư Thương mại & Dịch vụ An Huy	5.314.989.896	42.002.466.446
Công ty CPTM và vận tải Vĩnh Hải	5.423.812.120	3.950.000.000
Các Công ty khác	25.223.579.296	11.844.915.063
Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật	30.755.687.902	18.121.628.902
Alfa Universal Co.,Ltd	5.028.231.413	5.028.231.413
Công ty TNHH Phân phối thiết bị công nghệ Hà Nội	8.975.203.559	8.975.203.559
Đối tượng khác	16.752.252.930	4.118.193.930
Công ty Cổ phần Cơ khí Duyên Hải	5.303.963.643	21.244.253.903
Công ty Cổ phần Dụng cụ số 1	2.259.516.157	1.326.927.540
Công ty CP Cơ khí Cửu Long	188.643.548	-

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2017 VND	20/01/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra nhập khẩu	16.177.722.033	16.416.076.103
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	2.684.381.427	2.684.381.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.216.209.180	2.215.681.961
Thuế thu nhập cá nhân	2.114.893.291	2.969.619.276
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	181.729.988	460.226.916
Các loại thuế khác	439.801.167	143.931.607
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.672.438.355	5.242.429.531
Cộng	2.082.945.333	2.163.651.772
	32.570.120.774	32.295.998.593

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2017 VND	20/01/2017 VND
16.1 Ngắn hạn	56.311.134.385	52.874.811.958
Lãi vay phải trả	4.057.625.001	4.063.513.728
Trích trước phí bảo lãnh tạm ứng và thực hiện hợp đồng	-	1.622.108.835
Phí thuê văn phòng, nhà xưởng	-	4.337.157.008
Chi phí xây dựng các công trình	1.435.272.621	
Chi phí có liên quan đến các Dự án di dời của Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	29.840.594.085	29.840.594.085
Chi phí giải phóng mặt bằng thuộc Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Hà Nội	12.919.960.233	12.919.960.233
Chi phí khác	8.057.682.445	91.478.069
	4.381.106.086	-
16.2 Dài hạn	4.337.157.008	-
Chi phí thuê văn phòng	43.949.078	-
Chi phí phải trả khác	-	-

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017 VND	20/01/2017 VND
17.1 Ngắn hạn	61.039.549.535	56.564.437.100
Kinh phí công đoàn	557.738.724	659.783.188
Bảo hiểm xã hội	1.753.907.133	1.872.620.112
Bảo hiểm y tế	17.545.192	73.081.064
Bảo hiểm thất nghiệp	4.206.757	32.781.207
Phải trả về cổ phần hóa	1.295.459.202	4.219.988.040
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.722.908.321	2.259.649.321
Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.687.784.206	47.446.534.168
<i>Trong đó</i>		
<i>Thu của các cổ đông góp vốn vào Công ty CP Xi măng Đồng Bành</i>	<i>12.905.000.000</i>	<i>12.905.000.000</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>42.782.784.206</i>	<i>34.541.534.168</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)	MẪU B 09 - DN/HN	
	129.343.008.321	127.680.100.000
17.2 Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	129.343.008.321	127.680.100.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<i>Trong đó</i>		
Công ty Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội (*)	118.000.000.000	118.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào (**)	9.531.600.000	9.531.600.000
Các khoản phải trả khác	1.811.408.321	148.500.000

(*): Là khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện dự án di chuyển cải tạo và nâng cao năng lực sản xuất Công ty CP Dụng cụ số 1

(**): Là khoản thu do giảm phần diện tích sàn xây dựng nhận được của Dự án Xây dựng công trình hỗn hợp trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở tại số 108 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2017	20/01/2017
	VND	VND
18.1 Vay ngắn hạn	200.464.791.547	176.155.484.398
Các khoản vay ngân hàng	193.780.430.378	169.471.123.229
Các khoản vay cá nhân, tổ chức	2.684.361.169	2.684.361.169
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	4.000.000.000
	2.143.366.500	2.143.366.500
18.2 Vay dài hạn		
Các khoản vay		
Vay dài hạn ngân hàng	1.800.000.000	1.800.000.000
Vay các đối tượng khác	343.366.500	343.366.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
Tại ngày 20/01/2017	1.419.993.316.099	233.046.766	(4.602.865.297)	1.522.107.908	7.234.680.246	(9.781.097.109)	-	-	1.414.599.188.613
Lãi trong kỳ				243.346.368		1.579.323.061			1.822.669.429
Tăng khác					(144.368.531)				(144.368.531)
Giảm khác									
Tại ngày 30/09/2017	1.419.993.316.099	233.052.249	(4.602.865.297)	1.765.454.276	7.090.311.715	(8.201.774.048)	-	-	1.416.277.494.994

Đơn vị tính: VND

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu Công ty mẹ

	30/09/2017	20/01/2017
	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần ưu đãi
	Tổng số	Tổng số
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần thường
	Tổng số	Tổng số
	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần ưu đãi
	Tổng số	Tổng số
- Vốn góp của Nhà nước	1.413.846.800.000	1.413.846.800.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	6.068.200.000	6.068.200.000
Cộng	1.419.915.000.000	1.419.915.000.000

HP / 20 / 17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

20 DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	315.282.180.860	53.151.332.454
Doanh thu bán hàng hóa	232.500.931.181	21.582.536.475
Doanh thu bán thành phẩm	22.990.340.184	13.947.357.190
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.087.884.002	985.883.177
Doanh thu hợp đồng xây dựng	58.560.519.590	16.635.555.612
Doanh thu khác	142.505.903	-
Các khoản giảm trừ:	59.484.714	-
Giảm giá hàng bán	59.484.714	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	315.222.696.146	53.151.332.454

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	226.901.306.675	19.806.321.265
Giá vốn của thành phẩm đã bán	19.454.463.633	12.345.832.620
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	97.208.061	62.272.288
Giá vốn hợp đồng xây dựng	54.793.427.631	13.997.830.250
Cộng	301.246.406.000	46.212.256.423

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.474.608.342	578.917.064
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	674.500.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5.193.640.000
Cộng	12.474.608.342	6.447.057.064

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.276.595.072	65.893.675
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	3.113.129.155
Chi phí tài chính khác	-	824.718.222
Cộng	3.276.595.072	4.003.741.052

24 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản khác	985.839.624	654.572.521
Thu nhập khác	985.839.624	654.572.521
Các khoản khác	2.231.233.583	36.186.814
Chi phí khác	2.231.233.583	36.186.814
Lợi nhuận khác	(1.245.393.959)	618.385.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

25 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/09/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2017.

26 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy từ báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 20/01/2017 của Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập

Trưởng Ban TCKT

Tổng Giám đốc



Lê Tuấn Anh

Trần Thị Thu Trang

Nguyễn Khắc Hải